

**NGHIÊN CỨU THỰC VẬT CÓ GIÁ TRỊ LÀM THUỐC CỦA DÂN TỘC THÁI TRONG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ LUÔNG - THANH HOÁ**

**ĐẬU BÁ THÌN**

*Trường Đại học Hồng Đức*

**NGUYỄN NGHĨA THÌN**

*Đại học Quốc gia Hà Nội*

**PHẠM HỒNG BAN**

*Đại học Vinh*

Pù Luông là Khu Bảo tồn thiên nhiên nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thanh Hoá, nằm trong địa giới của hai huyện Quan Hoá và Bá Thước, về phía Đông Bắc Khu Bảo tồn thiên nhiên tiếp giáp với các huyện Mai Châu, Tân Lạc và Lạc Châu của tỉnh Hoà Bình. Pù Luông có diện tích tự nhiên là 17.622 ha trong đó có 13.320 ha phân khu được bảo vệ nghiêm ngặt và 4.343 ha phân khu được phục hồi sinh thái.

Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông thuộc vùng sâu, vùng xa và cũng là vùng đầu nguồn sông Mã cho nên dân cư sống ở đây chủ yếu là đồng bào các dân tộc ít người như dân tộc Thái và dân tộc Mường. Điểm nổi bật về phân bố dân của người Thái và người Mường là không sống tập trung trong cùng một bản mà gần như tuyệt đại đa số họ sống riêng rẽ theo từng bản, đồng bào dân tộc Thái chiếm tỷ lệ cao (66,9% ở xã Cổ Lũng và 59,7% ở xã Lũng Cao). Các xã trong Khu Bảo tồn hầu hết là các xã nghèo đặc biệt là xã Cổ Lũng có tới 87,56% hộ nghèo mặc dù người dân ở đây đều được hưởng các chính sách phát triển kinh tế xã hội của Đảng và nhà nước như 129, 135. Trình độ dân trí thấp, số trẻ em trong độ tuổi đến trường chiếm tỷ lệ cao (33,5%) nhưng chỉ có 10,7% các em được tới trường nhưng cũng chỉ học hết bậc trung học cơ sở. Từ năm 1997 đến năm 2005 chỉ có công trình nghiên cứu điều tra về thành phần thực vật và các kiểu thảm thực vật chính của Khu Bảo tồn.

**I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Thời gian nghiên cứu từ tháng 1/2010 đến tháng 01/2011, tại 02 xã Cổ Lũng và Lũng Cao của huyện Bá Thước. Tiến hành phỏng vấn các ông lang, bà mế, người dân trong các bản; thu mẫu theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997, 2008), Đỗ Tất Lợi (2003). Giám định và xác định loài bằng phương pháp hình thái so sánh, sử dụng các tài liệu của Võ Văn Chi (1997), Đỗ Tất Lợi (2003), Phạm Hoàng Hộ (2003). Chính lý tên khoa học: tên chi theo Brummitt (1992), tên loài theo bộ 3 tập Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2001-2005), Phạm Hoàng Hộ (2003).

**II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**1. Đa dạng về các taxon thực vật có giá trị làm thuốc**

*Bảng 1*

**Sự phân bố của các bậc phân loại trong các ngành**

Ngành	Số họ	Số chi	Số loài
Lycopodiophyta	1	1	1
Polypodiophyta	4	4	7
Gymnospermae	1	2	2
Angiospermae: - Dicotyledonae	59	149	184
- Monocotyledonae	14	23	32
<b>Tổng</b>	<b>79</b>	<b>179</b>	<b>226</b>

Kết quả điều tra, thu mẫu và phân tích, bước đầu chúng tôi xác định được 226 loài cây có giá trị làm thuốc tại khu vực nghiên cứu được đồng bào dân tộc Thái sử dụng làm thuốc thuộc 4 ngành Thông đất, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín. Ngành Thông đất có 01 loài thuộc 01 chi, 01 họ; ngành Dương xỉ có 07 loài thuộc 04 chi, 04 họ; ngành Hạt trần có 02 loài thuộc 02 chi, 01 họ; ngành Hạt kín có 216 loài (chiếm 95,58%) thuộc 172 chi, 73 họ tập trung chủ yếu ở lớp Hai lá mầm: 184 loài thuộc 149 chi, 59 họ (Bảng 1).

Bảng 2

Số chi/loài trong mỗi họ

TT	Tên khoa học	Số chi	Số loài
1.	Lycopodiaceae	1	1
2.	Davalliaceae	1	2
3.	Dicksoniaceae	1	1
4.	Lygodiaceae	1	2
5.	Polypodiaceae	2	2
6.	Gnetaceae	2	2
7.	Acanthaceae	3	3
8.	Altingiaceae	1	1
9.	Amaranthaceae	4	4
10.	Anacardiaceae	1	1
11.	Apiaceae	3	3
12.	Apocynaceae	2	2
13.	Araliaceae	3	3
14.	Asclepiadaceae	2	2
15.	Asteraceae	14	18
16.	Balanophoraceae	1	1
17.	Boraginaceae	1	1
18.	Caesalpiniaceae	1	2
19.	Caricaceae	1	1
20.	Chenopodiaceae	1	2
21.	Crassulaceae	1	1
22.	Cucurbitaceae	3	3
23.	Convolvulaceae	2	4
24.	Dilleniaceae	1	1
25.	Euphorbiaceae	10	15
26.	Fabaceae	10	11
27.	Hydrangeaceae	3	4
28.	Illicinaceae	1	1
29.	Juglandaceae	3	3
30.	Lamiaceae	5	5
31.	Lauraceae	3	4
32.	Lecythidaceae	1	1
33.	Leeaceae	1	1
34.	Loganiaceae	1	1
35.	Loranthaceae	1	2
36.	Magnoliaceae	1	3
37.	Malvaceae	4	5
38.	Melastomataceae	1	1
39.	Menispermaceae	3	4
40.	Mimosaceae	5	6
41.	Moraceae	5	9
42.	Myristicaceae	2	2
43.	Myrsinaceae	2	2
44.	Myrtaceae	2	2
45.	Olacaceae	1	1
46.	Oleaceae	1	2
47.	Onagraceae	1	1
48.	Oxalidaceae	1	1
49.	Piperaceae	2	3
50.	Plantaginaceae	1	1
51.	Polygonaceae	1	4
52.	Portulacaceae	1	1
53.	Rhamnaceae	1	1
54.	Rutaceae	6	7
55.	Sapotaceae	1	1
56.	Sapindaceae	2	2
57.	Saururaceae	2	2
58.	Simaroubaceae	1	1
59.	Solanaceae	2	2
60.	Rosaceae	2	3
61.	Rubiaceae	7	9
62.	Thymeleaceae	1	1
63.	Urticaceae	1	1
64.	Verbenaceae	2	4
65.	Vitaceae	1	1
66.	Alismataceae	1	1
67.	Amaryllidaceae	1	1
68.	Araceae	5	6
69.	Arecaceae	2	2
70.	Asteliaceae	1	1
71.	Commelinaceae	1	1
72.	Convallariaceae	2	3
73.	Cyperaceae	1	1
74.	Dioscoreaceae	1	2
75.	Dracaenaceae	1	1
76.	Orchidaceae	2	2
77.	Poaceae	1	1
78.	Smilacaceae	1	4
79.	Zingiberaceae	4	6

Sự phân bố số lượng loài cây thuốc trong mỗi họ, chi được thể hiện ở Bảng 2 cho ta thấy: Có 11 họ có từ 5 loài trở lên với 97 loài chiếm 42,92% tổng số loài. Số họ có từ 2 - 4 loài có số lượng lớn nhất với 36 họ với 97 loài chiếm 42,92% tổng số loài. Có 32 họ đơn loài chiếm 14,16% tổng số loài. Có 3 họ có trên 10 loài là Asteraceae, Euphorbiaceae, Fabaceae với 44 loài chiếm 19,47% tổng số loài.

Các chi có từ 2 loài cây trở lên có giá trị làm thuốc đã được đồng bào dân tộc Thái sử dụng thể hiện qua Bảng 3.

Bảng 3

**Các chi có số loài từ 2 trở lên**

TT	Tên chi	Số loài	TT	Tên chi	Số loài
1.	<i>Nephrolepis</i>	2	20.	<i>Hisbicus</i>	2
2.	<i>Lygodium</i>	2	21.	<i>Stephania</i>	2
3.	<i>Artemisia</i>	2	22.	<i>Acacia</i>	2
4.	<i>Blumea</i>	2	23.	<i>Ficus</i>	5
5.	<i>Chromolaena</i>	2	24.	<i>Jasminum</i>	2
6.	<i>Gynura</i>	2	25.	<i>Piper</i>	2
7.	<i>Caesalpinia</i>	2	26.	<i>Polygonum</i>	4
8.	<i>Chenopodium</i>	2	27.	<i>Citrus</i>	2
9.	<i>Ipomoca</i>	3	28.	<i>Rubus</i>	2
10.	<i>Antidesma</i>	2	29.	<i>Ixora</i>	2
11.	<i>Croton</i>	2	30.	<i>Paederia</i>	2
12.	<i>Euphorbia</i>	2	31.	<i>Clerodendrum</i>	3
13.	<i>Phyllanthus</i>	2	32.	<i>Pothos</i>	2
14.	<i>Sapium</i>	2	33.	<i>Ophiopogon</i>	2
15.	<i>Derris</i>	2	34.	<i>Dioscorea</i>	2
16.	<i>Cratoxylon</i>	2	35.	<i>Smilax</i>	3
17.	<i>Cinnamomum</i>	2	36.	<i>Amomum</i>	2
18.	<i>Loranthus</i>	2	37.	<i>Zingiber</i>	2
19.	<i>Michelia</i>	3			

Từ bảng trên chúng tôi có một số nhận xét sau: Chi có nhiều loài nhất là chi *Ficus* có 5 loài; 2 chi có 4 loài là chi *Smilax* và *Polygonum*; 3 chi có 3 loài *Ipomoca*, *Michelia*, *Clerodendrum*; 31 chi có 2 loài. Chi qua 37 chi nhưng có tới 84 loài, chiếm 37,17% tổng số loài của hệ cây thuốc tại địa điểm nghiên cứu.

**2. Sự đa dạng về dạng thân của cây thuốc được đồng bào dân tộc Thái sử dụng**

Qua điều tra, thu mẫu và phân tích, chúng tôi nhận thấy dạng thân của các loài cây thuốc được đồng bào sử dụng khá đa dạng, sự đa dạng được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4

**Dạng thân của cây thuốc**

Dạng thân	Cây thân thảo	Thân gỗ	Thân leo	Thân bụi
Số lượng loài	80	62	36	48
Tỷ lệ %	35,4%	27,44%	15,92%	21,24%

Qua Bảng 4 cho thấy, dạng thân các loài cây làm thuốc của dân tộc Thái rất đa dạng và phong phú tập trung chủ yếu ở cây thân thảo chiếm tỷ lệ cao nhất (35,4%), tiếp theo là nhóm cây gỗ (27,44%), cây thân bụi (21,24%) và cuối cùng là nhóm cây leo (15,92%).

### 3. Sự đa dạng về tần số sử dụng các bộ phận của cây làm thuốc

Bảng 5

#### Sự đa dạng trong các bộ phận sử dụng làm thuốc

TT	Các bộ phận sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ % so với tổng số
1.	Lá	141	62,39%
2.	Rễ	110	41,35%
3.	Thân	115	43,23%
4.	Quả	17	6,39%
5.	Hạt	11	4,14%
6.	Hoa	9	3,98%
7.	Củ	11	4,14%
8.	Dịch thân	7	2,63%

Qua điều tra, phỏng vấn và thu mẫu phân tích cho thấy các bộ phận trong cây được sử dụng làm thuốc khá phong phú và đa dạng, thể hiện qua Bảng 5. Những dẫn liệu trên cho thấy sự phong phú đa dạng về bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc. Bộ phận được sử dụng nhiều nhất là lá (62,39%), tiếp đến là thân (43,23%) và cuối cùng là dịch thân (2,63%).

### 4. Các nhóm bệnh được đồng bào Thái chữa trị bằng cây cỏ

Bảng 6

#### Sự đa dạng về các nhóm bệnh chữa trị bằng cây cỏ

TT	Các nhóm bệnh	Số loài	Tỉ lệ (%)
1.	Bệnh về đường tiêu hoá (thở tá, kiết lỵ, táo bón, dạ dày...)	39	17,26
2.	Bệnh về đường hô hấp (ho, hen, phổi...)	11	4,14
3.	Bệnh ngoài da (nhiễm trùng, ghê lở, mụn nhọt,...)	43	16,17
4.	Bệnh về đường tiết niệu (lợi tiểu, sỏi thận, sỏi bàng quang..)	19	7,14
5.	Bệnh về gan (gan nhiễm mỡ, viêm gan A, vàng da,...)	9	3,38
6.	Bệnh về xương (gãy xương, bong gân, sai khớp, đau khớp, phong tê thấp, ...)	24	10,6
7.	Bệnh về răng (đau răng, sâu răng)	4	1,77
8.	Bệnh của phụ nữ (sinh đẻ, điều kinh)	27	10,15
9.	Bệnh của trẻ em (còi xương, giật mình, lở loét...)	2	0,75
10.	Các loại cảm (cảm cúm, sốt rét, cảm hàn, cảm nắng...)	33	12,41
11.	Bệnh dị ứng (sởi...)	1	0,376
12.	Ra mồ hôi tay chân	1	0,376
13.	Tác dụng giải rượu, giải độc	6	2,65
14.	Bệnh mất ngủ, an thần	20	7,52
15.	Côn trùng đốt, cắn	8	3,3
16.	Làm xanh tóc, thuốc bổ	20	7,52

Theo tài liệu của Đỗ Tất Lợi, Nguyễn Nghĩa Thìn... chúng tôi tạm chia việc sử dụng các cây thuốc dân tộc để chữa bệnh theo các nhóm bệnh được thể hiện qua Bảng 6. Các cây thuốc của dân tộc Thái tại 2 địa điểm điều tra được sử dụng để chữa nhiều nhóm bệnh khác nhau hầu hết là các bệnh thường gặp. Trong đó chữa bệnh về đường tiêu hoá là nhiều nhất có 39 loài chiếm 17,26%.

### III. KẾT LUẬN

Đã điều tra, thu thập, phân loại được 226 loài cây có giá trị làm thuốc của đồng bào dân tộc Thái sử dụng thuộc 4 ngành Thông đất, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín. Trong đó, ngành Hạt kín đa dạng nhất có 216 loài (chiếm 95,58%) thuộc 172 chi của 73 họ tập trung chủ yếu ở lớp Hai lá

mầm: 184 loài thuộc 149 chi của 59 họ. Có 11 họ từ 5 loài trở lên với 97 loài chiếm 42,92% tổng số loài. Số họ có từ 2 - 4 loài có số lượng lớn nhất 36 họ với 97 loài chiếm 42,92% tổng số loài. Có 32 họ đơn loài chiếm 14,16% tổng số loài. Có 3 họ có trên 10 loài là *Asteraceae*, *Euphorbiaceae*, *Fabaceae* với 44 loài chiếm 19,47% tổng số loài. Chi có nhiều loài nhất là chi *Ficus* có 5 loài. Có 2 chi có 4 loài là chi *Smilax* và *Polygonum*. Có 3 chi có 3 loài *Ipomoea*, *Michelia*, *Clerodendrum*. Có 31 chi có 2 loài.

Dạng thân của các loài được sử dụng làm thuốc của dân tộc Thái rất đa dạng và phong phú tập trung chủ yếu ở cây thân thảo chiếm tỷ lệ cao nhất (35,4%), tiếp theo là nhóm cây gỗ (27,44%), cây thân bụi (21,24%) và cuối cùng là nhóm cây leo (15,92%). Bộ phận được sử dụng nhiều nhất là lá (62,39%), tiếp đến là thân (43,23%) và cuối cùng là dịch thân (2,63%). Bước đầu đã thống kê 16 nhóm bệnh được các ông lang, bà mẹ ở xã Cổ Lũng và Lũng Cao thuộc Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông sử dụng cây cỏ để chữa trị, trong đó chữa bệnh về đường tiêu hoá là nhiều nhất có 39 loài, chiếm 17,26%.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Brummitt R.K.**, 1992: Vascular Plant families and genera. Royal Botanic Gardens, Kew.
2. **Đỗ Tất Lợi**, 2003: Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB. Y học.
3. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1997: Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
4. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2008: Các phương pháp nghiên cứu thực vật. NXB. ĐHQGHN, Hà Nội.
5. **Nguyễn Tiến Bản (chủ biên)**, 2001-2005: Danh lục các loài thực vật Việt Nam (3 tập). NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
6. **Phạm Hoàng Hộ**, 2003: Cây cỏ Việt Nam (3 tập). NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
7. **Võ Văn Chi**, 1997: Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB. KH&KT, Hà Nội.

### STUDY OF THE THAI TRADITIONAL MEDICINAL PLANTS IN PU LUONG NATURE RESERVE IN THANH HOA PROVINCE

DAU BA THIN, NGUYEN NGHIA THIN, PHAM HONG BAN

#### SUMMARY

The study of the Thai ethnic group's medicinal plants in Pu Luong Nature Reserve in Thanh Hoa province showed that there are 226 medicinal plants which belong to 4 divisions including Lycopodiophyta, Polypodiophyta, Gymnospermae, Angiospermae. Lycopodiophyta has one species which belongs to one genus, one family; Polypodiophyta has 7 species which belong to four genera, four families; Gymnospermae has two species which belong to 2 genera, 01 family; Angiospermae has 216 species (accounting for 95.58%) which belong to 172 genera and 73 families mainly dicots. There are 11 families with more than 5 species accounting for 42.92% of the total species. There are 36 families with 2 to 4 species with the total of 97 species, accounting for 42.97%. Three families have more than 10 species: Asteraceae, Euphorbiaceae, Fabaceae have 44 species accounting for 19.47% of the total species. The genus with highest number of species is *Ficus* with 5 species. Stems are mainly from herbaceous species with the highest percentage of usage (35.4%), followed by climbers (27.44%), trees (21.24%) and vines (15.92%); Leaves are the most used part (62.39%), followed by stems (43.23%) and stipes (2.63%); According to the statistic, the local healers in Co Lung and Lung Cao commune in Pu Luong Nature Reserve have been using these plants to treat 16 various diseases. 39 species accounting for 17.26% are used to treat diseases related to digestion.